

规范沙洲

(文型规范汉字字帖) 编写组◎编

本册主编 仇宏斌

5年级上册



图书在版编目(CIP)数据

小学生规范汉字字帖.5年级.上册/《小学生规范汉字字帖》编写组编; 仇宏斌本册主编.--南京:河海大学出版社,2021.6

ISBN 978-7-5630-6722-0

I.①小… II.①小…②仇… III.①汉字—硬笔字 —小学—法帖 IV.① G624.753

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2021) 第 085306 号

书 名 / 小学生规范汉字字帖 . 5 年级 . 上册 XIAOXUESHENG GUIFAN HANZI ZITIE WU NIANJI SHANGCI

书 号 / ISBN 978-7-5630-6722-0

范字书写 / 仇宏斌

责任编辑/张 砾

特约编辑/俞 婧

特约校对/吴 淼

装帧设计 / 杭永红

出版发行 / 河海大学出版社

地 址/南京市西康路1号(邮编: 210098)

网 址 / http://www.hhup.com

电 话/(025)83737852(总编室)

(025) 83722833 (发行部)

经 销/江苏省新华发行集团有限公司

排 版/南京布克文化发展有限公司

印刷/南京玉河印刷厂

开 本 / 787 mm × 1092 mm 1/16

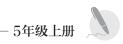
印 张 / 4.75

字 数 / 110 千字

版 次/2021年6月第1版

印 次 / 2021 年 6 月第 1 次印刷

定 价 / 21.00 元



目 录

第一	甲兀		
	1	白鹭	01
	2	落花生	04
	3	桂花雨	06
	4*	珍珠鸟	09
第二	单元	IIII PIE	
	5	搭石	10
	6	将相和	13
	7	什么比猎豹的速度更快	17
	8	冀中的地道战	20
第三	9 10	猎人海力布	26
第四	单元 12	□	31
	13	少年中国说(节选)	34
	14	圆明园的毁灭	36
	15*	小岛	41
第五	单元	;	
	16	太阳	42
	17	松鼠	44

单元		
18	慈母情深	48
19	父爱之舟	52
20*	"精彩极了"和"糟糕透了"	56
单元		
21	古诗词三首	57
22		59
		62
		65
	III PE	
单元	sho to	
25	古人谈读书	66
	Max -	
	10,	
1		
	18 19 20* 单元 21 22 24* 单元 25 26	18 慈母情深

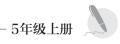
第一单元

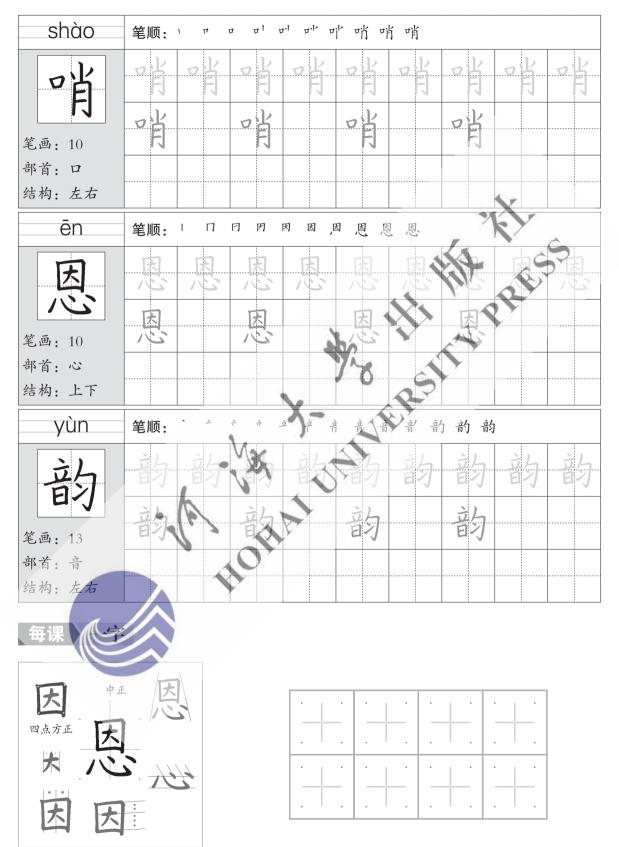
1 白鹭

lù	xián	dài	qiàn	xiá	shì
译各	1. 并	人之	4	155	口土
167	7111	1177	11/2	147	





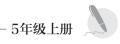




2 落花生

mǔ	fēn	zhà	pián	liú	ăi
<u>`</u>	DA	拉	価	十切	人和
田	刀	作	火	个田	汝











3 桂花雨

luó	háng
勞	杭



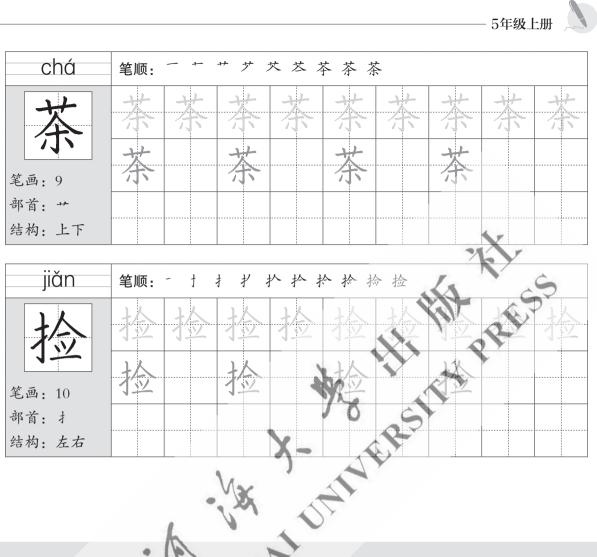
生字》摹写



	小学

gāo	笔顺:	· · · · · · ·		** ** **	** ** **	# 糕
guo				Λ Λ ⁻ Λ ⁺	~	标 杰
小元子	米焦り	糕 糕	糕 粉		糕米	羔 糕
不示				, , , , ,		
笔画: 16	糕	米焦	米	<u> </u>	米羔	
部首:米						
结构: 左右					4-	
					76	
bĭng	笔顺: /	广介介介	2、4 4 4	饼		6
	44 4	14 hx	h	1 H	V C	P by
了开	17	打一才	17 17		15	11 11
	か光	か社	1 /2		A	
笔画: 9	IT	切	The state of the s		77	
部首: 仑			10	(25)		
结构: 左右			K- /	E. C.		
				/		
iìn	松	· 1/200	7 7 7 7 7	温 温		
jìn	笔顺:		习习净净	浸浸		
jìn	笔顺:			浸浸		是湯
jìn 浸	笔顺:	表,表		浸浸	浸沙	又汉
浸	笔顺:	大	7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7	浸浸	夏夏夏	又汉
笔画: 10	笔顺:	表)表	7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7 7	浸浸	浸浸	1 注义
全 画: 10 部首: i	笔顺:			浸浸	漫漫	灵漫
笔画: 10 部首: i	笔顺:			浸浸	漫漫	灵凌
笔画: 10 部首: i	笔顺: ************************************		沙支	浸海绵绵	建	是漫
笔画: 10 部首: i 结构: 左右	浸水	4 4 4	沙支		海 鎮 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4 4	
笔画: 10 部首: i 结构: 左右	浸水		沙支		夏沙维维	夏漫
笔画: 10 部首: i 结构: 左右	笔顺: 4	4 4 4	沙支		夏夏缠缠	
笔画: 10 部首: i 结构: 左右	浸水	4 4 4	沙支		漫漫缠缠	
笔画: 10 部首: 注 结构: 左右	笔顺: 4	4 4 4	沙支		漫漫缠缠	





珍珠鸟

新字

màn	yōu	ΧĪ	chú	уō	guì	xiǎng	péi	dāi	pā	jiăn
世	. 4145	采	2任	044	45	亨	乃六	仕	7.1	FA
更	1314	心	担	J.	个上	寸	百	1寸	此人	以
móu		`								

第二单元

5 搭石

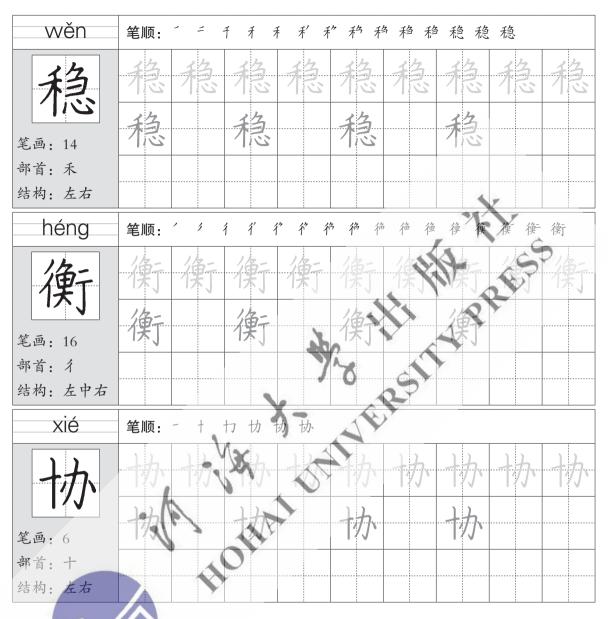
xùn	jiàn	qiăn	duò	héng	xié	chuò
江	ì	、中	左	倫二	14	始
1/4	14]	旭	门月	7天]		シナ











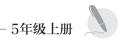


. ' .	. ' .	. ' .	. ' .

6 将相和

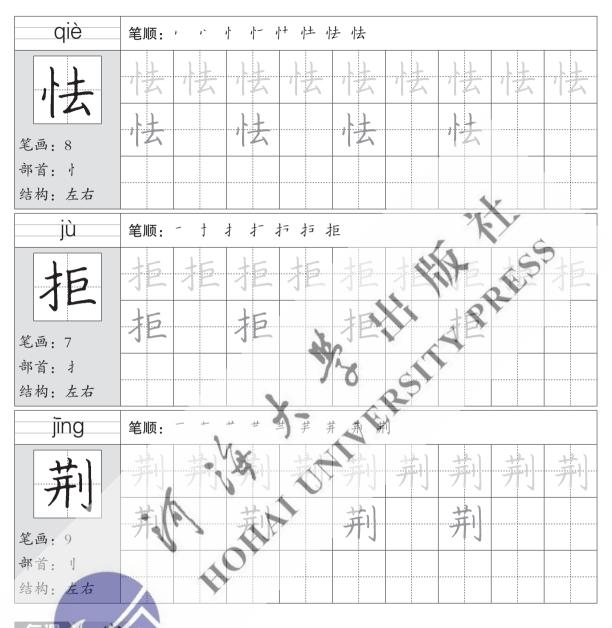




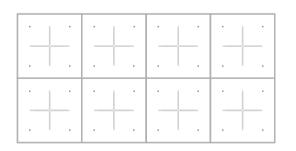












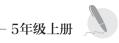
7 什么比猎豹的速度更快

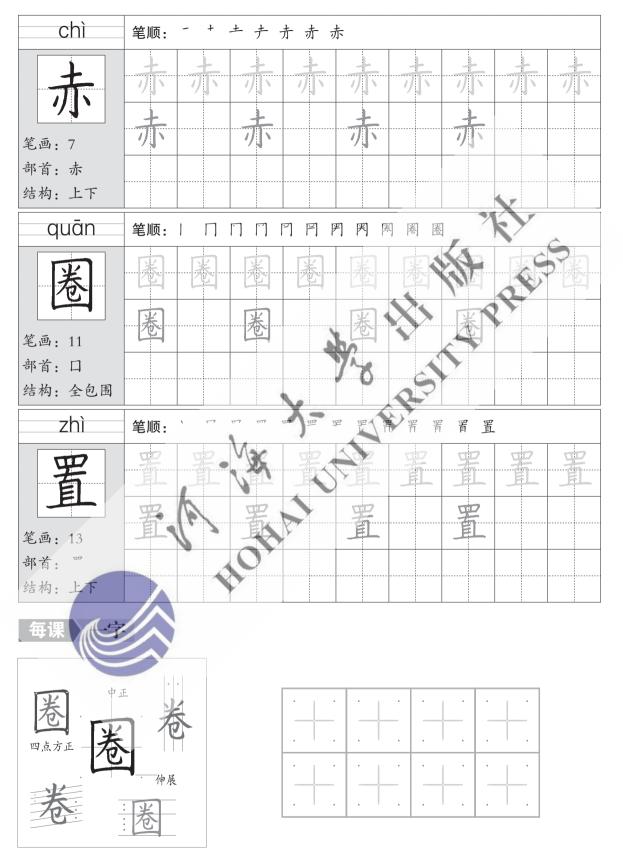
tuó	yíng	guàn	hàn
鸵	赢	冠	瀚



m	小学生规范注

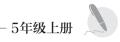






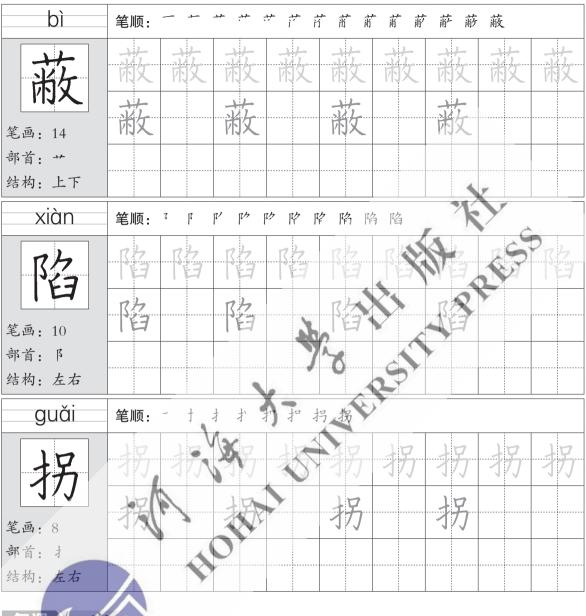
8 冀中的地道战

qīn	lüè	lěi	rén	qiū	gē	xiàn	guăi	chà		
侵	略	华	任	丘	搁	陷	拐	分		
					•	1 -	474	71	-	
生字	摹写						1	A	7	
q	īn	笔顺:	11	771	17 17 1	马伊信	2	11-	ES	
1,	3	侵	侵	侵	侵	侵	汉	18	浸	侵
笔画: 9)	侵		侵	3)	262 A	3	侵		
部首:	1				(-	•				
结构:	左右		1	1-	1	(d)				
lü	iè	笔顺:	1 17	P B		夕败略	文略略	;		
田	久	田久	NS	田久	面各	略	吗各	四各	吗	略
笔画:		略	Ø.	略		略		略		
	田	念								
zh		笔顺:	, <i>F</i>	k k))	<i>\(\t \t \t</i>	大於於	5	筑筑		
とり	_	坑坑	九	た 功し	たりし	た 功し	た 功し	た 功し	た 功し	坎巩
		坎巩		九		なり		なり		
笔画: 部首:	12 **	/ 3		/ 3		/ 3		, 3		
· 结构:										













. .	' '		. .
. ' .	. ' .	. ' .	. ' .
			l. l.

第三单元

9 猎人海力布

chóu	shì	huăng	ΧĪ
酉州	誓	谎	拖



In	小学生规

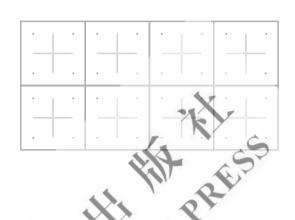






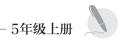




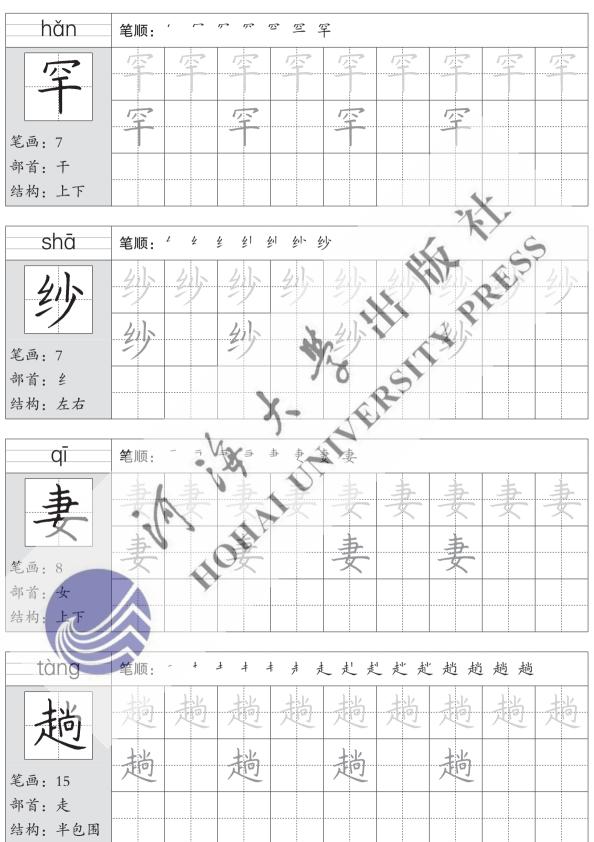


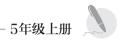
		-	la /							
săo	kěn	shāi	dăi	hốn	suō	уù	niàng	kē	jū	là
LKE	艮	红	万	の空	ナム	Xi.	 新白	日土	45	站
双支	15				个久	11/	日尺	监	79	冷

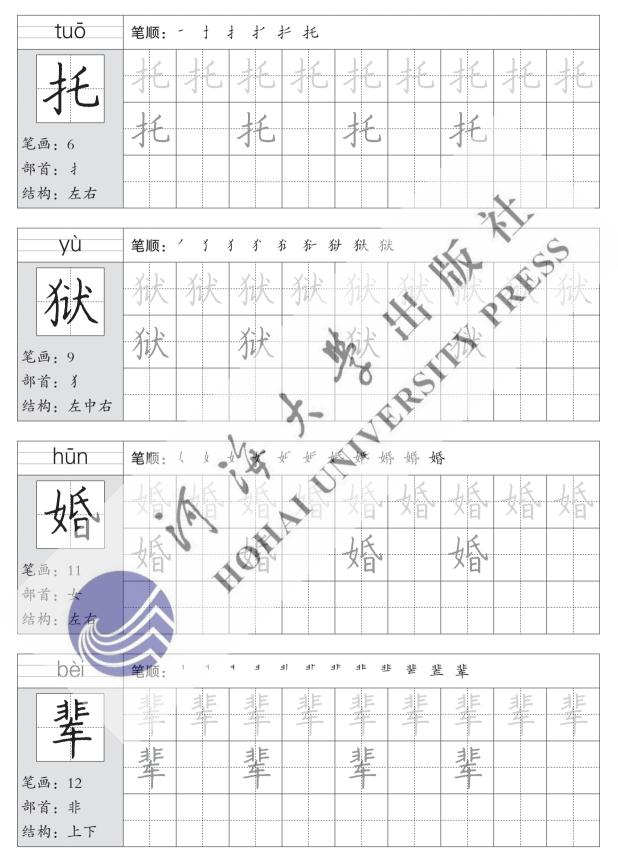
láng	笔顺:	Ť	à à]	自自自	ांड होड़				
良了	良了	良吗	良区	郎	郎	郎	郎	郎	良飞
笔画: 8	良飞		良飞		郎		郎		
笔画: 8 部首: 『 结构: 左右									
结构: 左右									



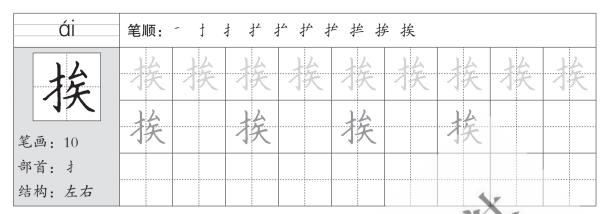


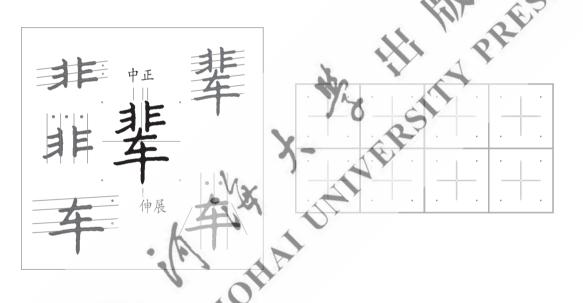






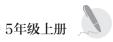


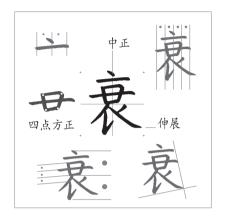




牛郎织女(二)

jiǎn	huáng	wēi	shuāi	tài	shān	hú	jiāo	kuāng	niù
徐	卓	偎	衰	表	珊	瑚	瓩	佐	抽
14		11/	1	7	- 1111)1	/117	上	1/1

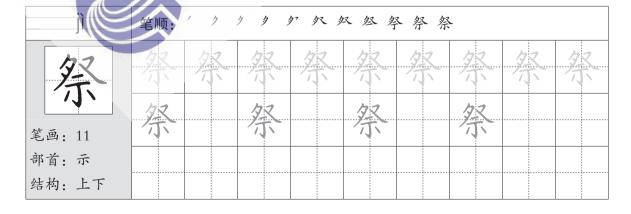


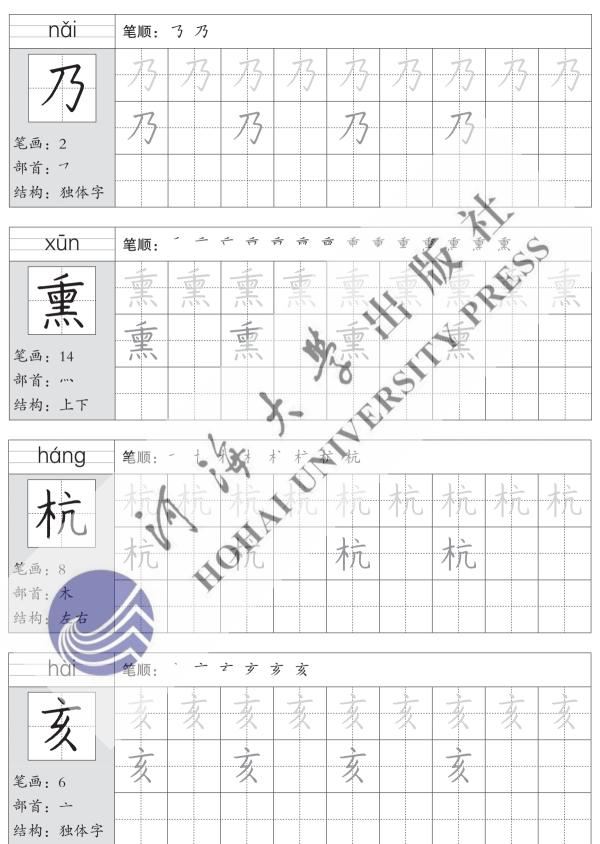


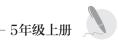


第四单元

năi	xūn	hài	shì	sŏu
乃	熏	交	诗	裁









13 少年中国说(节选)

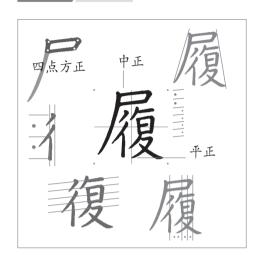
xiè	lín	huáng	tāi	Iŭ	zāi
江	名米	Jié	日厶	居	扑
17	少年	11王	力口	//发	口人













gū	huáng	diàn	lóng	T I	lán	líng	hóng	fèng	jìn
17	心台	日几	IX	更门	闹	『共	立	去	VR.
10	俎	次人	7/10	71.	川木	一发	14	牛	人

hui	笔顺:	′ ′	f f1 1	白 白 鱼	! 早 皇	望 塱	- 野 毀		
单几	毁	望	毁	毁	虹	虹	虹	虹	毁
笔画: 13	毁		毁		毁		毁		
部首: 殳 结构: 左右									





diàn	笔顺:	7 3	尸 尸 尸	屏 犀	屏 展	展 熈			
展	展	展	殿即	殿	殿即	殿	殿即	展	殿
笔画: 13	供又		供 又		供又		供又		
部首: 殳									
结构: 左右							71	-	
líng	笔顺:	2 k	k- k+ k=	上际院	·	陵人	K	,	
陵	陵	陵	陵	陵	陵	陵	表	318	陵
笔画: 10	陵		陵	1	凌		发		
部首: 阝				7	O	6			
结构: 左右			Y	(-	á				
lăn	<i>kk</i> III	1 11	וו אור ווי) + 11/4 No	1/5 1/5				
IUII	笔顺:	•	20	15	货 览				
监	览		发	儿	览	览	览	览	览
	1 1 1				,,,				
笔画: 9	览				览		览		
笔画: 9 部首: 见	光	4			览		览		
	光	\$			览		览		
部首: 见结构: 上下	全顺 ·	- 1	3 1 1	· }- }-		- 培 培	当地	垮	
部首: 见	笔顺:	境	北京港	护护	览境	培培	当境	境	境
部首: 见 结构: 上下 jìng	笔顺:	境	1 1 境	"护"	览境境	- 培 培	览墙境持	境	境
部首: 见结构: 上下	地 克克克	境	党境境	扩扩	光 境境		斯····································	境	境









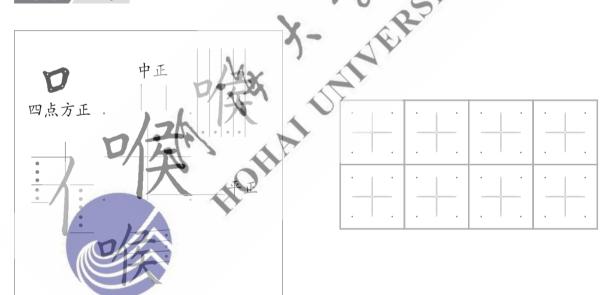
四点方正

15 小岛

新字〉初识

уù	tĭng	máo	dùn	kuài	chuī	hng	hóu	lóng	sháo	jiǎo
1+	台北	子	任	たな	1/2	喧	7/2	nt:	h	塔
少以	力处		月	广大	싰	3	天	14,	X.	1儿
yǎo								7.		Ġ
3,							1	11	40	27
日								1111	2	

毎课 〉一字



第五单元

16 太阳

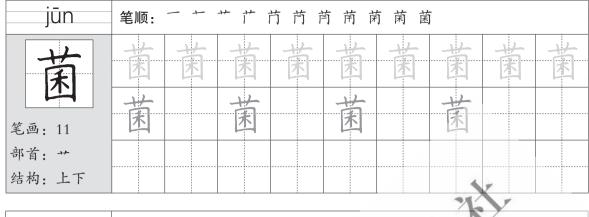
shè	zhí	tàn	liáo
十正	五古	出	户
127	7 EL	スと	1)

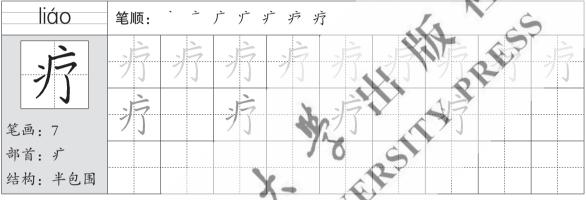














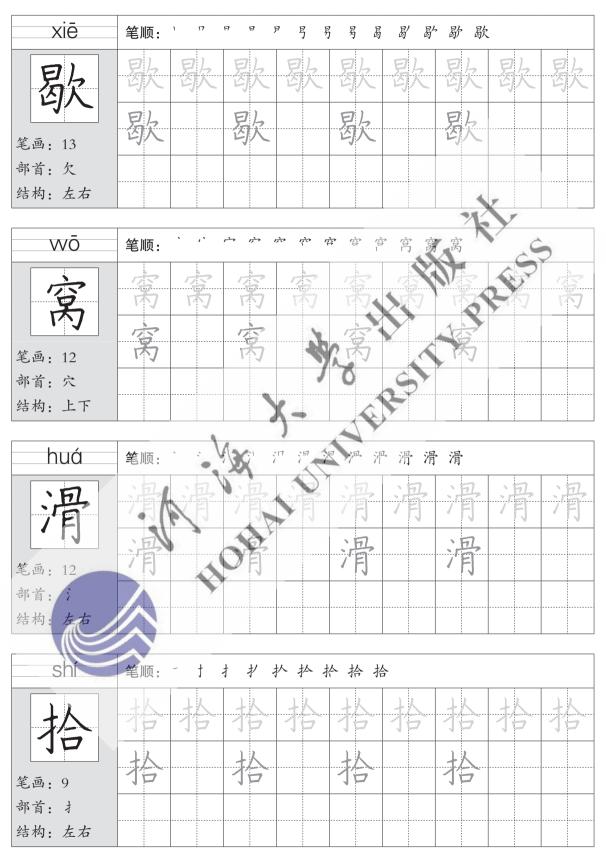
松鼠

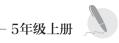
xùn	jiǎo	xiē	chà	xiăn	xiá	miăn	zhuī
别	桥	歇	杈	藓	狭	勉	锥



生字〉摹写









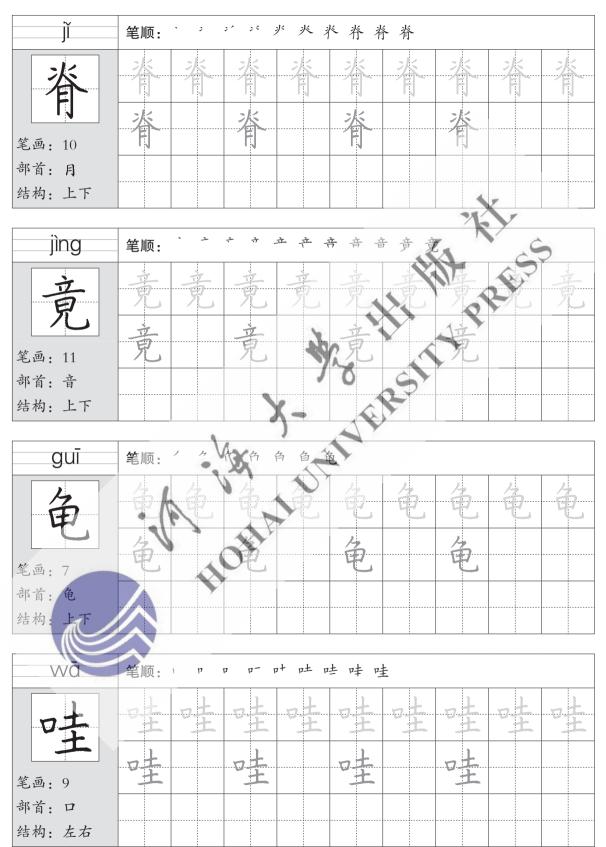
第六单元

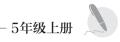
18 慈母情深

pò	yì	tuí	rèn	zào	hè	bèi	dān	dōu	jūn	quán
魄	抑	颓	纫	哚	褐	惫	耽	兜	龟	权
生字	摹写						1	K	1	
С	É	笔顺:	1 2 .	<i>‡</i> † †	· 舌 舌	* 古 舌	产舒鼓	辞 辞	ES	
舌	辛	辞	辞	辞	专	4年	学	J.	谷辛	辞
笔画: 1	.3	革		节	J	で手	3	古羊		
部首:					ζ-	(E)				
结构: 2	左右		1	12	,	CI				
У	Ì	笔顺:	- f	101	中极为	印				
才	77	核	NP		ST.	护	护	护	护	护
笔画: 7		才?	\$	9/7		护		抑		
部首: 结构: 在	地									
		笔顺:	- J	T F X	5	7 启 居	予 砰 碌	碌碌		
石	7	碌	碌	碌	碌	碌	碌	碌	碌	碌
笔画: 1	3	碌		碌		碌		碌		
部首:										
结构: 2										









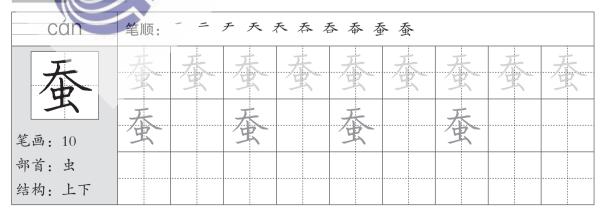


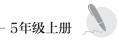






			V	1/2/	_ <					
jiǎn	zhàn	yuān	wăng	hū	gião	pì	dí	jià	jiǎo	băng
世	井	容人	HI	小勿	早久	但立	àth	拉	伯片	护
虫	个人	New Year	NT.	113	沙儿	1/07	THE STATE OF THE S	X	冰	个万
jiān	cháo	zhěn		11						
善	陌日	计								







m	小学生规范

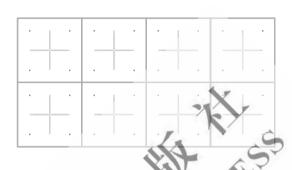












téng	i i	piān	băn	xiáng	qí	jĭn
叁	历力	篇	版	A P	歧	谨

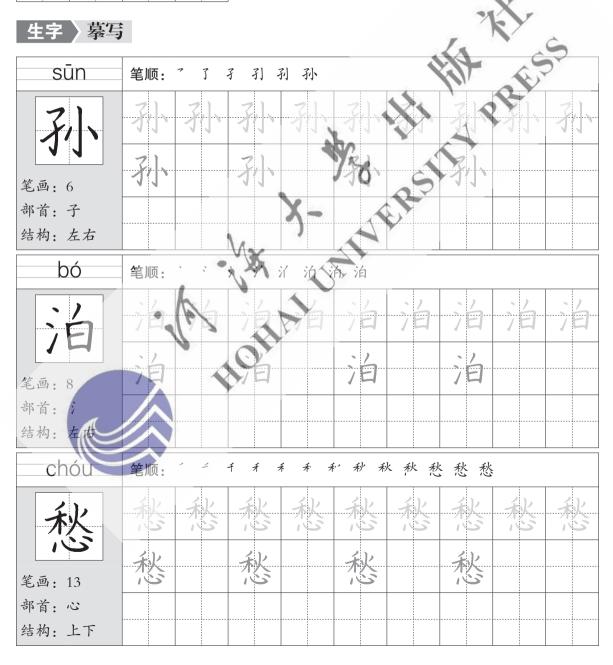


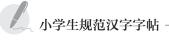
- -	 	

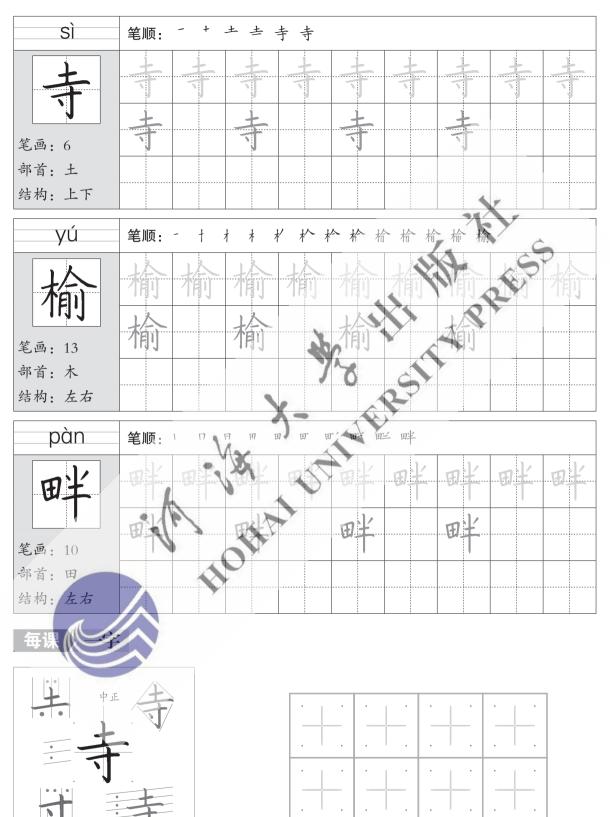
第七单元

21 古诗词三首

уú	pàn	gēng	guō
榆	田半	更	聒



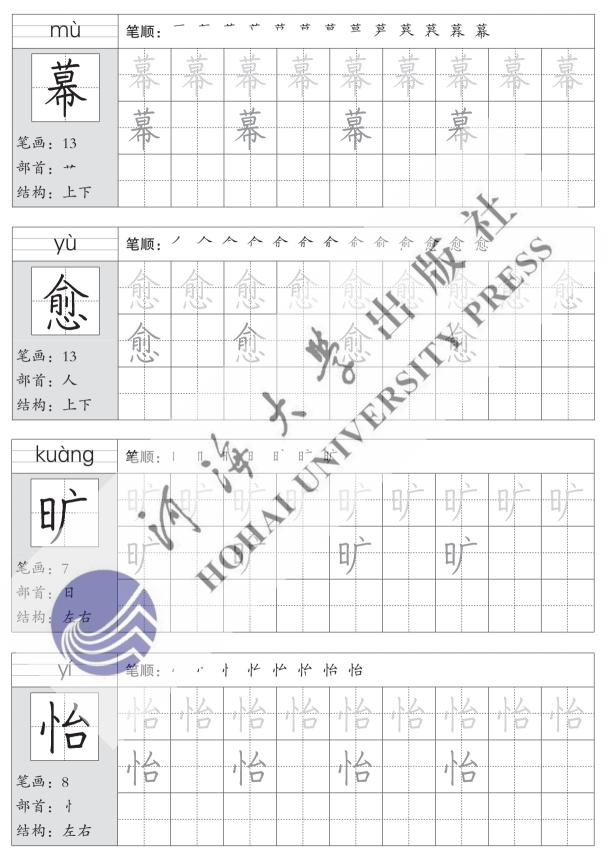


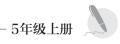


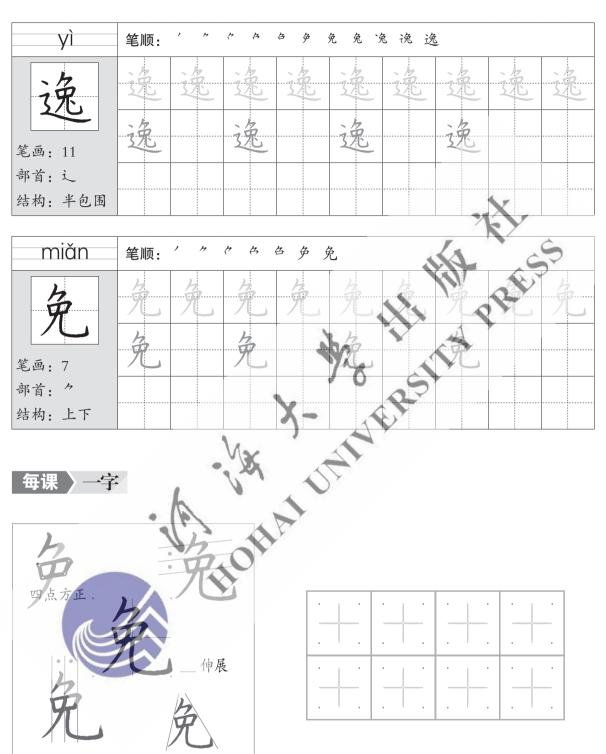
22 四季之美

kuàng	уí	lĭn	liè	yì
旷	竹台	凛	冽	逸



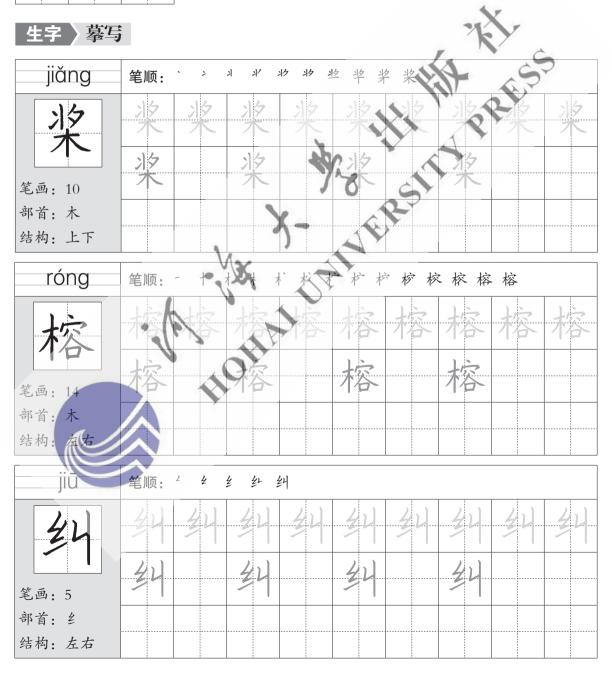






23 鸟的天堂

jiǎng	zhuāng	xiá
桨	桩	暇















qiǎo	léi	niǎo	cháng	é) i	dù	Cĺ
小出	罗	白	山台	14	上	山泊	次
'IFI	尔	衣	文巾	COL	双大	XJ	凡

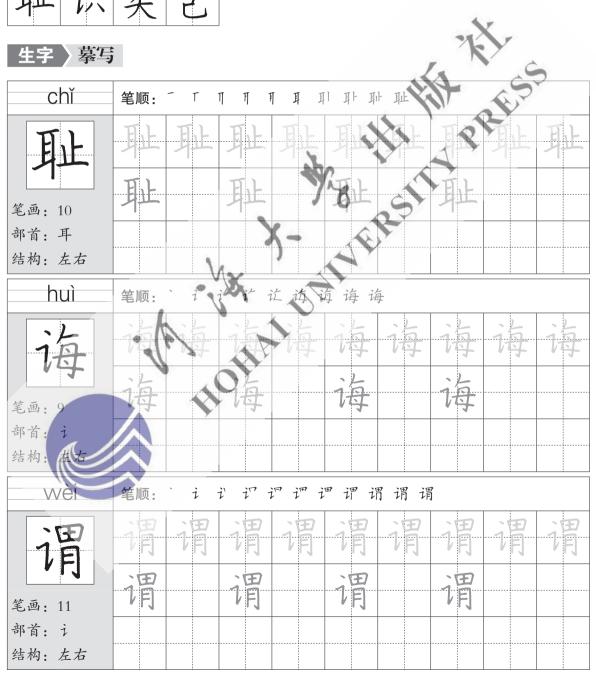


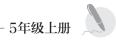
.

第八单元

25 古人谈读书

chĭ	zhì	yĭ	qĭ
田小	, D	4	山
中	W	大	







26 忆读书

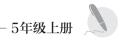
-071 0										
jiù	zhăn	kăi	gě	hǔ	zhuàn	zhuó	lŭ	shà	kòu	jiǎ
舅	斩	凯	萬	泊午	佉	着	鱼	欽	莊	贾
	-1/	_		1	1 4	/ El		1111		火
juàn	kān	suŏ	хŭ	shēn	mŏu .			K		
	[FI]	畫	构	中	基		1	A	, ,	2
	1 1	7),	111					19-	45	
						4	1	1	2	
生字	摹写							18	•	
T -7	争引				26	0	V .	4		
ji	ù	笔顺:	1 1	ド ドフ ・	印包长	18	易島自	舅舅		
4	3	铝	畠	息	(皇		3	島	铝	島
	2	为	力。	为)为	N.	为	为	为	为
	J	组	1	1363				畠		
笔画:	13	为	1	为	1	劣		男		
部首:		, k								
结构:		1	6/	A P						
				2						
jī	n	笔顺:		7 7 3	7 尹 氵	= 津洋	<u> </u>			
			津	津	津	津	津	津	津	津
14		21	'	` <u></u>	'	` <u></u>	*	`Ъ	*	*
笔画:	9	洋		澤		洱		澤		
部首:										
结构:	左右									





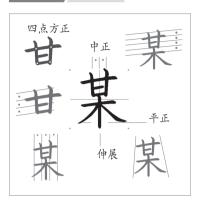
m	

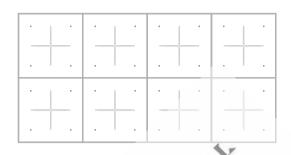












yù chải yǐn bèn jí jĩ cháng diàn kuì cí wěi 响差瘾奔籍允偿甸馈磁委				1	4						
喻差瘾奔籍饥偿甸馈磁委	yù	chāi	yĭn	bèn	//scjí	jī	cháng	diàn	kuì	CÍ	wěi
削左 / 和 和 / 一 一		壬	、厄左	本	禁	A	12	台	烛	工兴	未
	刖	左	7念	XTT	和	1/6	云	山	坝	口红	女
jiào jiào jiàn l	jiào	jiǎo	jiàn	, ,							
西老 6 火 次	西老	於	以	:JA	0,						





. .			
. ' .	. ' .	. ' .	. ' .
1			
. .			. .